

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Ông Vũ Tuấn Dương | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Quốc Hùng | Phó chủ tịch |
| - Ông Bùi Đình Sơn | Ủy viên chuyên trách |
| - Ông Nguyễn Văn Hiệp | Ủy viên |
| - Bà Nguyễn Thanh Tú | Ủy viên |

Ban Kiểm soát

- | | |
|------------------------|------------|
| - Bà Trần Thị Vân Anh | Trưởng ban |
| - Ông Nguyễn Việt Hưng | Thành viên |
| - Bà Dương Thị Phượng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Phạm Văn Thăng | Tổng Giám đốc |
| - Ông Đặng Văn Ánh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thanh Tú | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đình Văn Thanh | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Thom.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

SOÁT XÉT VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Văn Thăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2013 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 27 tháng 08 năm 2013, trình bày từ trang 05 đến trang 39 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 13 tại ngày 30/06/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam cũng như **các quy định** pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 1226-2013-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 1395-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.038.838.137.547	934.953.761.059
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.541.601.217	80.869.252.933
Tiền	111		8.520.591.547	18.812.801.342
Các khoản tương đương tiền	112		12.021.009.670	62.056.451.591
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		418.058.477.602	367.016.123.659
Phải thu khách hàng	131		333.725.183.970	279.095.004.692
Trả trước cho người bán	132		82.079.241.227	85.178.523.608
Các khoản phải thu khác	135	5	3.416.109.004	3.904.651.958
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.162.056.599)	(1.162.056.599)
Hàng tồn kho	140		568.320.492.635	453.807.861.509
Hàng tồn kho	141	7	568.320.492.635	453.807.861.509
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.917.566.093	23.260.522.958
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		472.083.195	265.461.149
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.001.857.336	8.097.918.874
Tài sản ngắn hạn khác	158	6	14.443.625.562	14.897.142.935
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.654.335.620	253.294.578.491
Các khoản phải thu dài hạn	210		133.362.733	133.362.733
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		437.540.622	437.540.622
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(304.177.889)	(304.177.889)
Tài sản cố định	220		192.435.408.859	240.073.449.646
Tài sản cố định hữu hình	221	8	169.238.481.551	198.311.070.246
- Nguyên giá	222		300.875.872.664	400.670.374.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.637.391.113)	(202.359.304.509)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	8.055.313.619	9.398.986.081
- Nguyên giá	225		14.804.682.385	14.804.682.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.749.368.766)	(5.405.696.304)
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	70.464.584
- Nguyên giá	228		195.016.666	310.091.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(195.016.666)	(239.627.082)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	15.141.613.689	32.292.928.735
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.769.176.597	2.790.244.394
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	2.769.176.597	2.790.244.394
Tài sản dài hạn khác	260		13.455.762.431	9.379.521.718
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9.159.220.431	8.557.743.000
Tài sản dài hạn khác	268		4.296.542.000	821.778.718
Lợi thế thương mại	269		860.625.000	918.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		1.248.492.473.167	1.188.248.339.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.008.905.821.592	946.599.270.537
Nợ ngắn hạn	310		933.724.682.516	836.391.527.380
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	350.840.514.554	327.039.306.495
Phải trả người bán	312		274.439.783.855	249.784.477.105
Người mua trả tiền trước	313		205.336.870.706	157.666.285.284
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	58.167.552.558	54.608.330.003
Phải trả người lao động	315		20.079.879.996	26.981.620.402
Chi phí phải trả	316	16	11.585.702.042	9.193.955.275
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	11.584.843.375	10.383.863.814
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		500.000.000	59.886.973
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.189.535.430	673.802.029
Nợ dài hạn	330		75.181.139.076	110.207.743.157
Phải trả dài hạn khác	333		237.670.344	138.480.000
Vay và nợ dài hạn	334	18	73.349.833.641	108.059.928.340
Doanh thu chưa thực hiện	338		1.593.635.091	1.783.666.636
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	225.668.181
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.041.215.518	168.486.711.986
Vốn chủ sở hữu	410	19	167.041.215.518	168.486.711.986
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		19.361.645.000	19.361.645.000
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(12.033.675.335)	(12.033.675.335)
Quỹ đầu tư phát triển	417		10.862.684.022	9.470.142.203
Quỹ dự phòng tài chính	418		6.115.142.656	5.424.404.430
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.735.419.175	26.264.195.688
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		72.545.436.057	73.162.357.027
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.248.492.473.167	1.188.248.339.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	30/06/2013	01/01/2013
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		355.105.660	355.105.660
Ngoại tệ các loại (USD)		100,54	100,54

Phạm Văn Thăng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thơm
Kế toán trưởng

Phan Vương Cường
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	368.767.762.103	529.914.472.348
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		368.767.762.103	529.914.472.348
Giá vốn hàng bán	11	21	329.900.533.981	475.672.522.667
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.867.228.122	54.241.949.681
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.909.720.624	4.529.407.712
Chi phí tài chính	22	23	25.948.482.840	37.542.774.811
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25.838.615.017	37.542.774.811
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	15.143.704.512	14.415.227.808
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.684.761.394	6.813.354.774
Thu nhập khác	31	25	17.927.114.483	1.765.696.836
Chi phí khác	32	26	17.135.462.152	356.500.993
Lợi nhuận khác	40		791.652.331	1.409.195.843
Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(18.753.380)	(158.964.382)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.457.660.345	8.063.586.235
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.508.753.804	2.354.647.693
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		948.906.541	5.708.938.542
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	61		(514.059.842)	(121.443.422)
<i>Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty</i>	62		1.462.966.383	5.830.381.964
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	131	524

Phạm Văn Thăng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thơm
Kế toán trưởng

Phan Vương Cường
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		2.457.660.345	8.063.586.235
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		17.983.408.476	24.685.585.358
Các khoản dự phòng	3		440.113.027	(200.000.000)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(5.954.360.930)	(5.788.929.247)
Chi phí lãi vay	6		25.838.615.017	37.542.774.811
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		40.765.435.935	64.303.017.157
(Tăng) các khoản phải thu	9		(11.860.904.666)	(4.071.953.023)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		(114.512.631.126)	7.216.563.987
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		75.309.233.916	(6.816.903.596)
(Tăng) chi phí trả trước	12		(511.189.499)	(451.652.254)
Tiền lãi vay đã trả	13		(22.885.695.557)	(38.091.511.545)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.304.114.535)	(1.006.687.077)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		362.028.718	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.784.417.000)	(114.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.422.253.814)	20.966.273.649
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.215.838.560)	(7.121.403.410)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.654.022.727	1.270.639.999
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.138.269.956	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.238.421.796	3.803.430.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.185.124.081)	(2.047.333.280)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		306.892.693.811	302.575.238.482
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(317.481.327.780)	(320.662.036.543)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(496.135.053)	(1.844.500.998)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(635.504.800)	(11.678.982.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.720.273.822)	(31.610.281.559)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(60.327.651.717)	(12.691.341.190)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	80.869.252.933	46.407.819.710
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	20.541.601.217	33.716.478.520

Phạm Văn Thăng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thơm
Kế toán trưởng

Phan Vương Cường
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2013

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười sáu ngày 24/04/2012, vốn Điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Từ tháng 04 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Kinh doanh Bất động sản;
- Khai thác cát sỏi;
- Khai thác đá;
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát định hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; gạch Block, ống cống bê tông;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng; và
- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
A Danh sách các Công ty con được hợp nhất của công ty				
1	Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng FC	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Licogi 13 - Xây dựng & Kỹ thuật công trình E&C	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	51,06%	51,06%
3	Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng IMC	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	51,04%	51,04%
4	Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng CMC	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	61,65%	61,65%
5	Công ty Cổ phần Licogi 13 – Quản lý và kinh doanh Bất động sản (REAL)	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	67,59%	67,59%
B Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu				
1	Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng Licogi 13	Lô 44G, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, TP Hà Nội	36,81%	36,81%
C Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc				
1	Công ty Cổ phần VGR Ngọc Linh			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là Công ty con của Công ty khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh (nếu thấy cần thiết) nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận. Tuy nhiên, do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty chưa tính đến các khoản lãi (lỗ) từ Công ty liên kết này và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được hợp nhất trên cơ sở số liệu trên Báo cáo tài chính của các Công ty con và Công ty liên kết đã được soát xét.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 ngoại trừ việc áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh số 3.5 và 3.6.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30/06/2013 được Công ty xác định trên cơ sở khối lượng công việc đã thực hiện đến thời điểm 30/06/2013 nhưng chưa được Bên A nghiệm thu và chấp nhận thanh toán nhân (x) đơn giá dự thầu chia (:) cho (1+ thuế suất thuế GTGT + lợi nhuận kế hoạch ước tính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Từ ngày 10/06/2013, Công ty áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 04 năm 2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm máy tính	03 - 05

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm từ năm 2011 đến năm 2020. Khi các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại nằm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu xây lắp: Đối với các công trình đã nghiệm thu hoàn thành theo từng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A - B có xác nhận của chủ đầu tư.

Giá vốn được ghi nhận theo từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành nghiệm thu trong kỳ và được xác định như sau:

Giá vốn công trình trong kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ = Khối lượng từng hạng mục đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu nhân (x) đơn giá dự thầu, đơn giá chào thầu hoặc đơn giá dự toán (chưa bao gồm thuế GTGT và lợi nhuận ước tính).

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế, chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.11 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên cơ sở hợp cộng số liệu của các Báo cáo riêng được hợp nhất. Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

3.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các Cổ đông lớn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

<u>Hoạt động kinh doanh</u>	<u>Đơn vị thực hiện</u>
- Thi công các Công trình Thủy điện, Công trình dân dụng, thương mại	- Công ty CP Licogi 13 - Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình - Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng - Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng - Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng
- Kinh doanh bất động sản:	- Công ty CP Licogi 13
- Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	- Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng - Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình - Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới Hạ tầng
- Hoạt động quản lý tòa nhà	- Công ty CP Licogi 13 - Quản lý và Kinh doanh Bất động sản
- Khác	- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng Xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.878.067.634	1.543.499.651
Tiền gửi ngân hàng	4.642.523.913	17.269.301.691
Các khoản tương đương tiền (*)	12.021.009.670	62.056.451.591
	20.541.601.217	80.869.252.933

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu thuế GTGT tài sản thuê tài chính	753.470.653	411.463.976
Thuế thu nhập cá nhân	-	40.146.454
Khoản cho vay đối tượng khác	29.213.124	167.083.080
+ Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật Công trình (E&C)	-	138.269.956
+ Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	400.000	-
+ Cho vay đối tượng khác	28.813.124	28.813.124
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	253.669.789	929.613.946
Phải thu khác	2.379.755.438	2.356.344.502
+ Thu hộ Công ty CP Licogi 13	808.022.067	808.022.067
+ Công ty Xây dựng số 19	800.000.000	800.000.000
+ Trần Ngọc Hà	606.719.393	606.719.393
+ Phải thu khác	165.013.978	141.603.042
	<u>3.416.109.004</u>	<u>3.904.651.958</u>

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	13.809.253.039	14.439.966.978
Các khoản cầm cố, kỹ cược, ký quỹ ngắn hạn	634.372.523	457.175.957
	<u>14.443.625.562</u>	<u>14.897.142.935</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.900.136.980	18.372.746.465
Công cụ, dụng cụ	240.607.712	237.768.200
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	539.613.961.982	426.262.964.855
+ Công trình văn phòng nhà cho thuê	105.230.074.577	67.064.208.101
+ Dự án Khu Công Nghiệp Thăng Long II Giai Đoạn 3	98.510.771.309	25.660.533.487
+ Công trình thủy điện Lai Châu	64.714.198.628	64.107.871.869
+ Công trình thủy điện Sông Tranh	51.051.341.148	52.234.582.277
+ Công trình Thủy điện Bản Chát.	37.980.911.038	39.013.475.210
+ Công trình nhà khu tập thể LICOGI 13	23.780.473.418	37.397.553.089
+ Công trình nhà máy Xi măng Bút Sơn	18.497.881.365	24.512.819.215
+ Tầng hầm Viện 103 CTI	14.470.156.094	-
+ Công trình tầng hầm nhà Cán bộ Bộ Công An tổ 9 Trung Hòa	14.204.146.061	-
+ Công trình Đường Nội Bài - Lào Cai gói A5	13.961.861.084	12.710.958.493
+ Công trình Quốc lộ 18 - Quảng Ninh	10.219.165.270	-
+ Công trình tầng hầm CT2A,B Xuân Phương	10.121.626.465	10.047.302.405
+ Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên	8.959.074.871	4.684.545.754
+ Công trình Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai gói A6	6.496.681.803	8.883.665.687
+ Công trình khu công nghiệp nhà ở VIWASEEN	5.294.505.625	5.296.172.623
+ Hàng mục tường vây nhà Cán bộ Công An tổ 9 Trung Hòa	4.854.746.693	15.500.433.544
+ Công trình đường bao biển mở rộng	3.990.231.089	4.923.179.067
+ Đường tránh ngập - Thủy điện Lai Châu	3.588.063.793	688.797.497
+ Công trình quốc lộ 5	3.018.413.015	7.513.776.501
+ Nhà máy công nghiệp tàu thủy Dung Quất	2.421.195.455	2.421.195.455
+ Công trình Nhà chung cư, văn phòng đường Lê Văn Thiêm	2.047.893.336	6.722.961.109
+ Công trình đê hữu hồng nút giao thông nam Thăng Long	-	521.132.316
+ Công trình Cầu Vĩnh Thịnh 4	1.422.165.036	4.418.904.505
+ Dự án Formosa	-	20.372.301
+ Cầu Vĩnh Thịnh 3-Công ty DK Hòa Bình HD26	-	2.696.713.436
+ Khu Công Nghiệp cầu Vĩnh Thịnh 1 -Công ty DK Hoà Bình HĐ25 (Ngọc)	-	2.436.656.159
+ Công trình Móng Dương	-	4.008.202.940
+ Cửa nhận nước E&C (bản chất)	-	546.732.341
+ Dự án khu nhà thấp tầng LICOGI13	-	1.175.161.835
+ Công trình khác	34.778.384.809	20.288.873.798
Thành phẩm	7.565.785.961	8.879.157.457
Hàng hoá	-	55.224.532
	568.320.492.635	453.807.861.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	TSCĐ khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2013	16.096.603.552	325.807.442.117	50.903.750.053	2.615.929.440	5.246.649.593	400.670.374.755
- Mua trong kỳ	1.177.773.131	34.835.216.566	3.461.223.979	85.999.091	-	39.560.212.767
- Tăng khác	-	-	-	-	185.419.475	185.419.475
- Thanh lý, nhượng bán	(1.541.812.100)	(96.884.485.120)	(25.092.293.479)	(72.150.000)	(1.938.000)	(123.592.678.699)
- Giảm khác	(619.539.564)	(14.948.401.592)	(269.539.209)	(109.975.269)	-	(15.947.455.634)
30/06/2013	15.113.025.019	248.809.771.971	29.003.141.344	2.519.803.262	5.430.131.068	300.875.872.664
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2013	(3.453.922.847)	(162.687.229.334)	(29.921.590.168)	(2.215.242.730)	(4.081.319.430)	(202.359.304.509)
- Khấu hao trong kỳ	(1.209.718.832)	(12.752.572.387)	(2.367.241.664)	(139.446.015)	(100.292.527)	(16.569.271.425)
- Tăng khác	-	-	-	-	(98.221.349)	(98.221.349)
- Thanh lý, nhượng bán	364.038.968	67.481.836.901	18.044.237.969	60.718.014	1.342.104	85.952.173.956
- Giảm khác	619.539.564	47.201.373	698.182.827	72.308.450	-	1.437.232.214
30/06/2013	(3.680.063.147)	(107.910.763.447)	(13.546.411.035)	(2.221.662.281)	(4.278.491.202)	(131.637.391.113)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2013	12.642.680.705	163.120.212.783	20.982.159.885	400.686.710	1.165.330.163	198.311.070.246
30/06/2013	11.432.961.872	140.899.008.524	15.456.730.309	298.140.981	1.151.639.866	169.238.481.551

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2013 là: 48.113.064.051 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đang cầm cố, thế chấp cho các khoản vay Ngân hàng tại 30/06/2013 là: 32.368.104.189 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2013	8.285.733.711	6.518.948.674	14.804.682.385
30/06/2013	<u>8.285.733.711</u>	<u>6.518.948.674</u>	<u>14.804.682.385</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2013	(3.544.037.274)	(1.861.659.030)	(5.405.696.304)
- Khấu hao trong kỳ	(733.512.815)	(610.159.647)	(1.343.672.462)
30/06/2013	<u>(4.277.550.089)</u>	<u>(2.471.818.677)</u>	<u>(6.749.368.766)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2013	<u>4.741.696.437</u>	<u>4.657.289.644</u>	<u>9.398.986.081</u>
30/06/2013	<u>4.008.183.622</u>	<u>4.047.129.997</u>	<u>8.055.313.619</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2013	310.091.666	310.091.666
- Giảm khác	(115.075.000)	(115.075.000)
30/06/2013	<u>195.016.666</u>	<u>195.016.666</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2013	(239.627.082)	(239.627.082)
- Khấu hao trong kỳ	(70.464.584)	(70.464.584)
- Giảm khác	115.075.000	115.075.000
30/06/2013	<u>(195.016.666)</u>	<u>(195.016.666)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2013	<u>70.464.584</u>	<u>70.464.584</u>
30/06/2013	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mua sàn văn phòng	-	17.561.536.829
Sửa chữa lớn tài sản cố định	675.407.738	706.471.738
Tổng số chi phí xây dựng Công trình dở dang	14.466.205.951	14.024.920.168
+ Khu nhà ở quanh chợ Thị trấn Tây Đằng	3.220.457.639	3.259.162.235
+ Công trình dự án Thanh Hóa	317.663.662	235.034.253
+ Công trình văn phòng nhà cho thuê	2.050.266.415	1.691.207.805
+ Công trình dự án Sơn Tây	576.865.465	576.865.465
+ Công trình khu đô thị Thịnh Liệt	1.031.286.385	1.029.573.973
+ Dự án Phạm Văn Đồng	16.600.211	16.600.211
+ Dự án Z179	-	184.685.997
+ Dự án mở đá Nghi Sơn	7.253.066.174	7.031.790.229
	15.141.613.689	32.292.928.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tại 30/06/2013				Tại 01/01/2013			
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng Licogi13	283.637	2.659.318.562	35,45%	35,45%	283.637	2.680.386.359	35,45%	35,45%
Công ty Cổ phần VGR Ngọc Linh		109.858.035				109.858.035		
		<u>2.769.176.597</u>				<u>2.790.244.394</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	14.866.670	29.733.335
Công cụ dụng cụ	3.874.585.722	3.122.726.192
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.987.937.044	3.029.685.994
Chi phí xây dựng móng trạm	468.187.904	-
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ năm 2013	734.994.936	-
Chi phí làm đường	2.078.648.155	2.375.597.479
	9.159.220.431	8.557.743.000

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	350.991.518.220	322.217.510.495
Vay Cá nhân	15.594.750.556	16.435.192.983
Vay ngân hàng	333.676.767.664	305.782.317.512
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Xuân	216.695.280.847	196.204.805.236
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	42.645.285.521	26.187.913.963
+ Sở giao dịch - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	39.172.064.660	36.741.344.330
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	17.831.772.231	13.691.461.966
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - TT Giao dịch hội sở	14.080.523.345	32.956.792.017
+ Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long	1.531.841.060	-
Công ty CP TMDV&XD Đồng Tâm	1.720.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.568.996.334	4.821.796.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	876.398.000	1.752.796.000
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương VN	627.598.334	2.064.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	65.000.000	195.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	810.000.000
	350.840.514.554	327.039.306.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	33.206.981.827	30.674.322.045
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.377.802.082	18.156.343.452
Thuế thu nhập cá nhân	2.280.240.700	2.154.808.357
Thuế tài nguyên	3.886.828.449	3.391.338.649
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	147.989.000
Các loại thuế khác	147.989.000	83.528.500
	58.167.552.558	54.608.330.003

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính	-	15.000.000
Chi phí ban quản trị	-	15.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	41.483.956	583.999.089
Chi phí thuê máy	-	3.648.667.448
Trích trước chi phí vào các công trình	11.228.852.925	4.931.288.738
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh	181.431.107	290.522.927
- Công trình căn hộ cao cấp và Văn phòng cho thuê Licogi 13	3.292.484.098	4.153.808.659
- Công trình Thủy điện Núi Pháo	3.037.441.305	33.170.154
- Công trình Thủy điện Bản Chát	2.626.003.242	140.712.555
- Xưởng nghiên cứu sàng đá Lai Châu	1.022.664.206	-
- Dự án Khu Công Nghiệp Thăng Long II Giai Đoạn 3	310.151.015	-
- Công trình khác	758.677.952	210.457.143
- Chi phí xây dựng khác (tạm nhập vật tư)	-	102.617.300
Tạm nhập vật tư	237.032.876	-
Chi phí khác	78.332.285	-
	11.585.702.042	9.193.955.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	176.408.833	111.573.563
Bảo hiểm xã hội	7.653.692.674	6.322.339.044
Kinh phí công đoàn	1.911.410.984	1.730.442.483
Bảo hiểm thất nghiệp	422.509.957	359.995.924
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.420.820.927	1.859.512.800
<i>Chi phí tổ chức hội nghị</i>	<i>141.050.408</i>	<i>141.050.408</i>
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị Công ty</i>	<i>-</i>	<i>362.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.279.770.519</i>	<i>1.356.462.392</i>
	11.584.843.375	10.383.863.814

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	70.214.030.844	104.462.576.515
Vay ngân hàng	70.214.030.844	104.462.576.515
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Thanh Xuân	58.546.654.544	11.279.639.505
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức	437.270.000	501.290.000
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	2.176.606.300	2.176.606.300
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Xuân	5.483.500.000	84.864.316.995
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	4.501.881.628
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	-	1.138.842.087
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	3.570.000.000	-
Nợ dài hạn	3.135.802.797	3.597.351.825
Thuê tài chính	3.135.802.797	3.597.351.825
- Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng Công thương Việt Nam	2.763.136.117	3.038.351.811
- Công ty cho thuê Tài Chính - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	372.666.680	559.000.014
	73.349.833.641	108.059.928.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Cổ phiếu ngân quỹ <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
01/01/2012	120.000.000.000	19.361.645.000	(12.033.675.335)	7.135.943.985	4.040.214.715	39.576.113.702	178.080.242.066
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	16.006.595.163	16.006.595.163
- Tăng khác	-	-	-	-	-	30.153.483	30.153.483
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(23.904.173.499)	(23.904.173.499)
- Trích các quỹ trong năm	-	-	-	2.711.670.982	1.384.189.715	(5.444.493.162)	(1.348.632.465)
+ Trích các quỹ thuộc VCSH	-	-	-	2.711.670.982	1.384.189.715	(4.095.860.697)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.348.632.465)	(1.348.632.465)
- Giảm khác	-	-	-	(377.472.764)	-	-	(377.472.764)
31/12/2012	120.000.000.000	19.361.645.000	(12.033.675.335)	9.470.142.203	5.424.404.430	26.264.195.688	168.486.711.986
01/01/2013	120.000.000.000	19.361.645.000	(12.033.675.335)	9.470.142.203	5.424.404.430	26.264.195.688	168.486.711.986
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.462.966.383	1.462.966.383
- Tăng khác	3.550.000	-	-	-	-	69.125.987	72.675.987
- Phân phối lợi nhuận:	-	-	-	1.392.541.819	690.738.226	(5.060.868.883)	(2.977.588.838)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.142.000.000)	(2.142.000.000)
+ Trích các quỹ thuộc VCSH	-	-	-	1.392.541.819	690.738.226	(2.083.280.045)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(835.588.838)	(835.588.838)
- Giảm khác	(3.550.000)	-	-	-	-	-	(3.550.000)
30/06/2013	120.000.000.000	19.361.645.000	(12.033.675.335)	10.862.684.022	6.115.142.656	22.735.419.175	167.041.215.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	14.378.700.000	14.378.700.000
Vốn góp của các đối tượng khác	105.621.300.000	105.621.300.000
	120.000.000.000	120.000.000.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(635.504.800)	(9.718.877.500)

19.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2013	01/01/2013
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	11.136.200	11.136.200
+ <i>Cổ phiếu quỹ</i>	863.800	863.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	11.136.200	11.136.200
+ <i>Cổ phiếu quỹ</i>	863.800	863.800
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

19.5 CÁC QUỸ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.862.684.022	9.470.142.203
Quỹ dự phòng tài chính	6.115.142.656	5.424.404.430
	16.977.826.678	14.894.546.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu bán hàng	67.438.597.998	71.441.993.766
Doanh thu bán dầu	8.497.486.398	8.257.868.343
Doanh thu cấp bê tông, cốt liệu bê tông	9.125.227.294	25.454.672.583
Doanh thu khai thác đá	11.695.979.545	2.677.377.273
Doanh thu cung cấp vật tư	-	6.718.744.352
Doanh thu bán căn hộ	38.119.904.761	28.333.331.215
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.606.935.194	5.745.258.096
Doanh thu dịch vụ quản lý tòa nhà	2.444.987.406	2.222.721.934
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng và thiết bị	6.161.947.788	3.522.536.162
Doanh thu hợp đồng xây dựng	292.651.728.911	452.313.482.391
Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ	292.651.728.911	452.313.482.391
Doanh thu khác	70.500.000	413.738.095
Doanh thu khác	70.500.000	413.738.095
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	368.767.762.103	529.914.472.348

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn hàng bán	55.743.385.448	56.655.597.369
Giá vốn bán dầu	6.330.471.236	8.171.779.544
Giá vốn cấp bê tông, cốt liệu bê tông	10.004.416.076	12.524.598.516
Chi phí khai thác đá	11.338.831.500	2.679.645.190
Chi phí vật tư	-	5.711.085.910
Giá vốn bán căn hộ	28.069.666.636	27.568.488.209
Chi phí cung cấp dịch vụ	7.542.432.415	3.882.702.315
Giá vốn dịch vụ quản lý tòa nhà	3.766.041.781	1.734.872.589
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng và thiết bị	3.776.390.634	2.147.829.726
Giá vốn hợp đồng xây dựng	266.614.716.118	414.765.464.713
Giá vốn của HĐXD được ghi nhận trong kỳ	266.614.716.118	414.765.464.713
Giá vốn khác	-	368.758.270
	329.900.533.981	475.672.522.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.598.698.550	3.356.061.132
Lãi cho thuê thiết bị	169.022.074	176.649.580
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.142.000.000	996.697.000
	3.909.720.624	4.529.407.712

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	25.838.615.017	37.542.774.811
Chi phí tài chính khác	109.867.823	-
	25.948.482.840	37.542.774.811

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.009.536.048	8.520.239.892
Chi phí vật liệu quản lý	181.012.735	109.711.376
Chi phí đồ dùng văn phòng	198.287.793	182.926.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.570.932.675	781.059.321
Thuế phí, lệ phí	344.524.059	141.032.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.334.736.914	844.915.442
Phân bổ lợi thế thương mại	57.375.000	57.375.000
Chi phí bằng tiền khác	2.447.299.288	3.777.967.512
	15.143.704.512	14.415.227.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	17.707.935.091	1.220.279.999
Thu từ bán phế liệu	5.018.182	47.760.000
Phí chuyển nhượng cổ phần	200.000	2.900.000
Thu từ cho thuê nhà	-	23.181.818
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả	59.886.973	200.000.000
Thu nhập từ giảm trừ thanh toán khối lượng	113.606.926	266.575.019
Thu nhập khác	40.467.311	5.000.000
	17.927.114.483	1.765.696.836

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	84.728.474
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	15.644.541.405	-
Lãi do nộp chậm bảo hiểm xã hội	148.674.133	-
Chi phí từ giảm trừ thanh toán khối lượng	-	266.575.019
Chi phí đầu tư dự án	909.129.727	-
Chi phí khác	433.116.887	5.197.500
	17.135.462.152	356.500.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.457.660.345	8.063.586.235
Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.719.354.868	2.351.701.537
- Lợi thế thương mại	57.375.000	57.375.000
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	5.000.000	67.000.000
- Lỗ trong công ty liên doanh liên kết	18.753.380	158.964.382
- Lỗ kế toán trước thuế tại các công ty con	5.489.552.355	2.068.362.155
- Chi phí phạt bảo hiểm	148.674.133	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	2.142.000.000	996.697.000
- Cổ tức nhận được	2.142.000.000	996.697.000
- Lãi trong hoạt động liên doanh liên kết		-
Lỗ kế toán trước thuế tại các công ty con		
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	6.035.015.213	9.418.590.772
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.508.753.804	2.354.647.693
Tổng chi phí thuế TNDN	1.508.753.804	2.354.647.693

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.462.966.383	5.830.381.964
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	11.136.200	11.136.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	131	524

29. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.181.876.570	139.385.071.928
Chi phí nhân công	41.641.130.330	35.158.903.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.250.422.008	21.465.462.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.840.218.426	265.652.116.923
Chi phí khác bằng tiền	10.073.216.158	28.426.195.296
Phân bổ lợi thế thương mại	57.375.000	-
	345.044.238.493	490.087.750.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm VND	Dịch vụ quản lý toàn nhà VND	Cho thuê văn phòng và thiết bị VND	Hoạt động khác VND	Dùng chung cho các hoạt động VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài	292.651.728.911	38.119.904.761	29.318.693.237	2.444.987.406	6.161.947.788	70.500.000	-	-	368.767.762.103
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	292.651.728.911	38.119.904.761	29.318.693.237	2.444.987.406	6.161.947.788	70.500.000	-	-	368.767.762.103
<i>Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận</i>	46.698.782.182	-	6.165.990.157	655.326.332	1.146.526.030	-	-	(54.666.624.701)	-
Tổng cộng	46.698.782.182	-	6.165.990.157	655.326.332	1.146.526.030	-	-	(54.666.624.701)	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	339.350.511.093	38.119.904.761	35.484.683.394	3.100.313.738	7.308.473.818	70.500.000	-	(54.666.624.701)	368.767.762.103
Chi phí theo bộ phận									
Chi phí phân bổ trực tiếp	(316.384.687.542)	(28.069.666.636)	(23.496.295.901)	(5.990.843.420)	(2.297.468.513)	-	(6.669.774.753)	54.793.935.698	(328.114.801.067)
Kết quả hoạt động theo bộ phần	22.965.823.551	10.050.238.125	11.988.387.493	(2.890.529.682)	5.011.005.305	70.500.000	(6.669.774.753)	127.310.997	40.652.961.036
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(8.926.860.987)	-	(4.177.422.911)	(777.224.187)	(1.766.828.759)	-	(1.281.100.582)	-	(16.929.437.426)
Khấu hao và phân bổ	(8.926.860.987)	-	(4.177.422.911)	(777.224.187)	(1.766.828.759)	-	(1.281.100.582)	-	(16.929.437.426)
Chi phí tài chính	(12.001.807.025)	-	(1.179.308.568)	-	(56.359.144)	-	(13.167.871.985)	456.863.882	(25.948.482.840)
Thu nhập tài chính	665.804.561	-	447.670.153	686.987.871	169.022.074	-	2.397.099.847	(456.863.882)	3.909.720.624
Thu nhập/(chi phí) tài chính	(11.336.002.464)	-	(731.638.415)	686.987.871	112.662.930	-	(10.770.772.138)	-	(22.038.762.216)
Thu nhập khác	140.792.419	-	138.900.000	15.454.545	-	52.305.912.100	19.308.469.561	(53.982.414.142)	17.927.114.483
Chi phí khác	(355.946.643)	-	-	-	-	(51.268.774.093)	(19.308.469.561)	53.797.728.145	(17.135.462.152)
Thu nhập/(chi phí) khác	(215.154.224)	-	138.900.000	15.454.545	-	1.037.138.007	-	(184.685.997)	791.652.331
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(18.753.380)	-	(18.753.380)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.487.805.876	10.050.238.125	7.218.226.167	(2.965.311.453)	3.356.839.476	1.107.638.007	(18.740.400.853)	(57.375.000)	2.457.660.345
Tài sản	1.229.647.625.018	-	172.396.820.224	61.774.550.122	11.986.123.536	-	48.452.207.193	(275.764.852.926)	1.248.492.473.167
Tài sản ngắn hạn	1.052.309.216.112	-	96.802.468.158	37.239.161.279	5.256.337.909	-	31.523.797.234	(184.292.843.145)	1.038.838.137.547
Tài sản dài hạn	177.338.408.906	-	75.594.352.066	24.535.388.843	6.729.785.627	-	16.067.784.959	(91.472.009.781)	208.793.710.620
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-	860.625.000	-	860.625.000
Nợ phải trả	(1.025.379.442.914)	-	(100.144.076.513)	(7.649.657.172)	(2.108.130.583)	-	(57.917.357.555)	-	(1.008.905.821.592)
Nợ ngắn hạn	(954.955.233.604)	-	(96.183.473.091)	(6.853.330.828)	(2.108.130.583)	-	(57.917.357.555)	184.292.843.145	(933.724.682.516)
Nợ dài hạn	(70.424.209.310)	-	(3.960.603.422)	(796.326.344)	-	-	-	-	(75.181.139.076)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 3.15.

	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.541.601.217	80.869.252.933
Các khoản phải thu ngắn hạn	335.979.236.375	281.837.600.051
Các khoản phải thu dài hạn	133.362.733	133.362.733
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.769.176.597	2.790.244.394
Tài sản dài hạn khác	-	-
	359.423.376.922	365.630.460.111
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	350.840.514.554	327.039.306.495
Phải trả người bán	274.439.783.855	249.784.477.105
Chi phí phải trả	11.585.702.042	9.193.955.275
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.420.820.927	1.859.512.800
Vay và nợ dài hạn	73.349.833.641	108.059.928.340
	711.636.655.019	695.937.180.015
Trạng thái ròng	(352.213.278.097)	(330.306.719.904)

Tại ngày 30/06/2013, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch có gốc ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các Ngân hàng, cá nhân. Đối với các khoản vay Ngân hàng, Công ty chịu rủi ro lãi suất do vay vốn với lãi suất được điều chỉnh theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Đối với các khoản vay cá nhân, Công ty chịu rủi ro lãi suất do vay vốn với lãi suất có điều chỉnh theo lãi suất tiền vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì tỷ lệ dư nợ vay hợp lý.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong ngắn hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

Các khoản phải trả	Dưới 2 năm VND	Từ 2 năm trở lên VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013			
Phải trả người bán	274.439.783.855	-	274.439.783.855
Chi phí phải trả	11.585.702.042	-	11.585.702.042
Vay và nợ ngắn hạn	343.693.894.005	7.146.620.549	350.840.514.554
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.420.820.927	-	1.420.820.927
Vay và nợ dài hạn	63.075.188.901	10.274.644.740	73.349.833.641
	694.215.389.730	17.421.265.289	711.636.655.019
Tại ngày 01/01/2013			
Phải trả người bán	249.708.314.487	76.162.618	249.784.477.105
Chi phí phải trả	9.193.955.275	-	9.193.955.275
Vay và nợ ngắn hạn	312.323.623.843	14.715.682.652	327.039.306.495
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.859.512.800	-	1.859.512.800
Vay và nợ dài hạn	92.254.028.513	15.805.899.827	108.059.928.340
	665.339.434.918	30.597.745.097	695.937.180.015

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có tại 30/06/2013. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****31.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Dưới 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Vay và nợ ngắn hạn	343.693.894.005	7.146.620.549	350.840.514.554
Phải trả người bán	274.439.783.855	-	274.439.783.855
Chi phí phải trả	11.585.702.042	-	11.585.702.042
Các khoản phải trả, phải nợ ngắn hạn khác	1.420.820.927	-	1.420.820.927
Vay và nợ dài hạn	63.075.188.901	10.274.644.740	73.349.833.641
	694.215.389.730	17.421.265.289	711.636.655.019
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.541.601.217	-	20.541.601.217
Các khoản phải thu ngắn hạn	335.979.236.375	-	335.979.236.375
Các khoản phải thu dài hạn	-	133.362.733	133.362.733
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	2.769.176.597	2.769.176.597
	356.520.837.592	2.902.539.330	359.423.376.922

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư dài hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam, các khoản phải thu và đầu tư dài hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Các khoản phải thu	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quá hạn trên 90 ngày	112.516.601.438	43.797.209.288
	112.516.601.438	43.797.209.288
Dự phòng giảm giá trị	(1.466.234.488)	(1.466.234.488)
Số dư cuối kỳ	(1.466.234.488)	(1.466.234.488)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán.

Phạm Văn Thăng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thơm
Kế toán trưởng

Phan Vương Cường
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2013